

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HS-ST
Ngày 14 - 3 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Huy Tuân

Bà Vi Thị Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Thiện - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Hưng - Kiểm sát viên;

Ngày 14 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 02/2019/TLST-HS ngày 31 tháng 01 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 02 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, sinh năm 1983 tại huyện S, tỉnh Bắc Giang. Nơi cư trú: Thôn B, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Lớp 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không có; bị bắt tạm giam ngày 09/01/2019; hiện tại bị cáo đang bị tạm giam, có mặt.

*** Nguyên đơn dân sự:** Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang do ông Hoàng T, Phó Hạt trưởng Hạt kiểm lâm huyện S đại diện (Văn bản cử người tham gia tố tụng số 1143/UBND-NC ngày 19/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Động); có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1952, có mặt
2. Ông Đặng Tăng P, sinh năm 1970, có mặt
3. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1974, có mặt
4. Nguyễn Thị Th, sinh năm 1977, có mặt

Đều cư trú: Thôn B, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn Đồ, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Ngày 28/4/1998 ông Nguyễn Văn L được giao 13 ha (130.000 m²) rừng tự nhiên và đất lâm nghiệp thuộc lô 9, khoảnh 44 ở thôn B, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Ngày 02/12/1998 ông L được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, giao cho ông L quản lý kinh doanh rừng và đất lâm nghiệp của lô 9, khoảnh 44 nêu trên, thời hạn giao là 50 năm; ông L phải chấp hành đầy đủ các chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước và cơ quan chuyên môn về công tác quản lý, bảo vệ rừng và sản xuất kinh doanh lâm nghiệp. Sau khi nhận rừng và đất lâm nghiệp, ông L và gia đình tiến hành quản lý, bảo vệ rừng theo đúng quy định; đến khoảng tháng 3 năm 2018, Nguyễn Văn T (là con trai ông L ở cùng hộ gia đình với ông L) nói với ông L có nội dung: *Thấy người ta phát rừng thì con cũng phát rừng để trồng keo*. Ông L nói với Tập: *"Làm thế nào thì làm, bố già rồi không làm được"*. Sau đó T đi nhờ các anh, chị trong gia đình gồm: Nguyễn Văn N (là anh trai T), Nguyễn Thị Th (là chị gái T) và Đặng Tăng P (là chồng Th và là anh rể của T) giúp T chặt phá rừng ở lô 9, khoảnh 44 với mục đích để trồng keo, phát triển kinh tế gia đình; ông N, bà Th và ông Ph đều đồng ý làm giúp T. Cũng trong tháng 3 năm 2018, T cùng với ông N, bà Th và ông P mỗi người đem theo 01 con dao quắm đi đến khu rừng thuộc lô 9, khoảnh 44 để chặt phá rừng; tất cả dùng dao chặt phá những cây gỗ có đường kính gốc dưới 10cm, tre, nứa, dây leo trong khoảng 4 – 5 ngày, còn những cây gỗ to có đường kính gốc khoảng 10cm trở lên thì để lại, sau đó T một mình dùng cưa máy chạy bằng xăng cắt khoảng 02 ngày thì xong. Việc T cùng với ông N, bà Th và ông P chặt phá rừng ở lô 9, khoảnh 44 thì ông L có biết nhưng không ngăn cản và cũng không có ý kiến gì. Hành vi chặt phá rừng của T và các đối tượng bị Ủy ban nhân dân xã D và Hạt kiểm lâm huyện S phát hiện, lập biên bản và yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm.

2. Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định:

Khu rừng tự nhiên bị chặt phá theo bản đồ thành quả giao đất lâm nghiệp xã D nằm trong lô 9, khoảnh 44 được giao cho ông Nguyễn Văn L quản lý, sử dụng.

Tiến hành đo đạc khu rừng bị chặt phá bằng máy định vị GPS dọc theo ranh giới khu vực rừng bị chặt phá, lấy 08 điểm có thứ tự A, B, C, D, E, G, H, I để xác định tọa độ và độ dài các cạnh, kết quả:

- Điểm A có tọa độ X: 494548; Y:2345789
- Điểm B có tọa độ X: 494565; Y:2345880
- Điểm C có tọa độ X: 494611; Y:2345881
- Điểm D có tọa độ X: 494673; Y:2345717
- Điểm E có tọa độ X: 494728; Y:2345717
- Điểm G có tọa độ X: 494737; Y:2345671
- Điểm H có tọa độ X: 494580; Y:2345624
- Điểm I có tọa độ X: 494520; Y:2345730

Xác định độ dài các cạnh: AB = 96m, BC = 41m, CD = 173m, DE = 65m, EG = 45m, GH = 165m, HI = 103m, IA = 57m. Diện tích rừng bị chặt phá = 17.679 m².

Toàn bộ cây rừng trong hiện trường đã bị chặt phá nằm ngổn ngang trên mặt đất, lá cây đã khô héo. Trong đó những cây có đường kính gốc trên 10cm trở lên bị cắt hạ bằng cưa, gốc cây gắn liền với mặt đất, tại vị trí bị cắt có dấu vết của cưa đường kính từ 10cm đến 60cm, từ mặt đất đến chỗ bị cắt cao từ 07cm đến 30cm, thân cây bị cắt rời khỏi gốc cây nằm trên mặt đất gần gốc cây có chiều dài vút ngọn từ 04m đến 18m; những cây có đường kính gốc nhỏ hơn 10cm, tre nứa, cây bụi, dây leo bị chặt phá bằng vật sắc, tại vị trí chặt phá có nhiều dấu vết chặt, chém của vật sắc để lại, chỗ bị chặt của gốc cây cách mặt đất từ 10cm đến 30cm, thân cây nằm ngổn ngang trên mặt đất. Kết quả đo đếm chi tiết tại hiện trường có tổng cộng 358 cây gỗ bị chặt phá với trữ lượng cây đứng là 51,016 m³, trong đó có 27 cây gỗ nhóm V, 33 cây gỗ nhóm VI, 16 cây gỗ nhóm VII, 282 cây gỗ nhóm VIII; ngoài ra còn nhiều cây nhỏ, tre, nứa, cây bụi bị chặt phá không xác định được loài.

3. Căn cứ kết quả khám nghiệm hiện trường xác định được tổng trữ lượng gỗ là 30,610m³ (Trong đó 27 cây gỗ nhóm V tương đương 4,464 m³, 33 cây gỗ nhóm VI tương đương 2,272 m³, 16 cây gỗ nhóm VII tương đương 0,824 m³, 282 cây gỗ nhóm VIII tương đương 25,050 m³); củi cành, ngọn là 17,856 ste và 05% không tận dụng được.

Căn cứ kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng, bản đồ hiện trạng rừng năm 2017, trữ lượng cây đứng trên diện tích rừng bị chặt phá; căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 17/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang. Cơ quan chức năng xác định khu rừng bị Nguyễn Văn T chặt phá tại lô 9, khoảnh 44 ở thôn Bán, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang là rừng tự nhiên, loại rừng sản xuất, trạng thái rừng nghèo.

4. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 13/KL-HĐĐGTS ngày 16/8/2018, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Sơn Động kết luận: Giá trị cây gỗ trên diện tích 17.679 m² rừng tự nhiên bị chặt phá tại lô 9, khoảnh 44 ở xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang tương đương 30,610 m³ gỗ và 12,499 m³ = 17,856 ste củi, tính đến thời điểm bị chặt phá có giá trị là 34.383.000đ (Ba mươi tư triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn đồng chẵn).

5. Tại bản Cáo trạng số 03/CT-VKS-SĐ ngày 30 tháng 01 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Hủy hoại rừng” theo điểm đ, khoản 2, Điều 243 của Bộ luật Hình sự.

6. Tại phiên tòa:

- Kiểm sát viên phát biểu luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Hủy hoại rừng”; áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 03 năm đến 03 năm 6 tháng tù; áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Tịch thu 04 con dao quắm để tiêu hủy, trả lại ông Nguyễn Văn T 01 cửa máy nhãn hiệu Husqvarna 353; miễn phạt bổ sung, miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

- Bị cáo Nguyễn Văn T thành khẩn khai báo, bị cáo thừa nhận, Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động truy tố bị cáo về tội danh và khung hình phạt là đúng người, đúng tội; trong giai đoạn điều tra bị cáo đã trồng cây Keo trên gần hết diện tích đất rừng bị chặt phá; bị cáo rất ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, cho bị cáo được hưởng sự khoan hồng, xử phạt bị cáo mức án thấp nhất theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông là chủ rừng tại lô 9, khoảnh 44 mà Nguyễn Văn T đã chặt phá, do Tập ở chung hộ gia đình với ông, khi T chặt phá rừng với mục đích để trồng cây Keo phát triển kinh tế gia đình thì ông có biết nhưng ông không ngăn cản; ông không yêu cầu T phải thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm dân sự gì do đã chặt phá rừng.

- Người đại diện của Ủy ban nhân dân huyện S, ông Hoàng T phát biểu: Nguyễn Văn T đã trồng phủ kín cây Keo trên diện tích đất rừng bị chặt phá là đúng, nhưng theo các văn bản của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bắc Giang, UBND huyện S quy định thì người nào chặt phá rừng tự nhiên trái pháp luật buộc phải trồng lại rừng bằng cây bản địa (tức cây mục đích), trong đó cây Keo không phải là cây mục đích. UBND huyện S không yêu cầu Nguyễn Văn T phải phá, nhổ cây Keo, nhưng yêu cầu phải trồng bổ sung cây bản địa (cây mục đích) như các loại cây: Lim, Giẻ, Lát, Trám, Chẹo... theo tỷ lệ, mật độ quy định tại Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang là 505 cây/1 ha, diện tích bị chặt phá 17.679 m² phải trồng là 893 cây; nếu T không trồng

bổ sung cây bản địa theo yêu cầu thì UBND huyện S sẽ có biện pháp khác xử lý, giải quyết, không yêu cầu T phải nộp tiền cây giống, phân bón và nhân công.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn T thành khẩn khai báo, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai trong giai đoạn điều tra, phù hợp với kết quả khám nghiệm hiện trường và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian tháng 3 năm 2018, bị cáo Nguyễn Văn T nhờ 03 đối tượng là các anh, chị trong gia đình gồm ông N, bà Th và ông P cùng với T đến khu rừng tự nhiên, loại rừng sản xuất thuộc lô 9, khoảnh 44 ở thôn B, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang chặt phá rừng với diện tích là 17.679 m² (phá trắng), trong đó bị cáo trực tiếp dùng dao cùng các đối tượng chặt, phát cây gỗ nhỏ, tre, nứa, dây leo, bụi rậm, một mình dùng cưa máy cắt hạ toàn bộ cây gỗ có đường kính gốc từ khoảng 10cm trở lên; khu rừng trên là của gia đình bị cáo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho quản lý, bảo vệ; mục đích phá rừng tự nhiên của bị cáo là để chuyển đổi trồng cây Keo, phát triển kinh tế gia đình. Bị cáo nhận thức và biết rõ rừng tại lô 9, khoảnh 44 là rừng tự nhiên được khoanh nuôi, bảo vệ; mặc dù bị cáo không xin phép và cũng không được cấp phép chuyển đổi cây trồng, nhưng bị cáo vẫn tự ý chặt phá và nhờ người chặt phá rừng do chính gia đình bị cáo đang có trách nhiệm quản lý, bảo vệ. Hành vi đó của bị cáo Nguyễn Văn T là phá rừng trái pháp luật, vi phạm khoản 1 Điều 12 của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; do bị cáo phá rừng tự nhiên, loại rừng sản xuất với diện tích 17.679 m² nên phạm vào tội “Hủy hoại rừng” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 243 của Bộ luật Hình sự; Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội danh và điều luật như trên là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Văn T là rất nguy hiểm cho xã hội, cố ý xâm phạm đến trật tự quản lý môi trường của Nhà nước, làm cho hệ sinh thái rừng bị hủy hoại, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn nước phục vụ cho đời sống sinh hoạt, sản xuất của nhân dân; hành vi hủy hoại rừng là một trong các yếu tố gây ra biến đổi khí hậu, là nguy cơ xảy ra lũ lụt, hạn hán. Để răn đe, ngăn chặn tình trạng phá rừng trái pháp luật đang diễn ra tràn lan tại các địa bàn trong huyện, cần phải xử lý nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội để cải tạo, giáo dục là cần thiết, đúng với tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra.

Song, khi xem xét toàn diện các tình tiết để quyết định mức hình phạt, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng nào quy định tại Điều

52 của Bộ luật Hình sự; động cơ, mục đích phá rừng của bị cáo là để chuyển đổi cây trồng nhằm phát triển kinh tế gia đình, không có mục đích chiếm đoạt tài nguyên rừng hoặc hủy hoại môi trường rừng; quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo luôn khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo có trình độ văn hóa rất thấp, sinh sống ở vùng cao có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn nên nhận thức còn hạn chế; còn việc bị cáo đã trồng phủ kín diện tích rừng đã bị chặt phá bằng cây Keo không được coi là sửa chữa, khắc phục hậu quả như ý kiến của đại diện nguyên đơn dân sự là có cơ sở. Vì vậy, bị cáo chỉ được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Căn cứ vào diện tích rừng bị hủy hoại, động cơ, mục đích phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ bị cáo được hưởng, hình phạt áp dụng đối với bị cáo ở mức khởi điểm của khung hình phạt là phù hợp, đúng với chính sách xử lý của pháp luật hình sự Nhà nước ta.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 243 Bộ luật Hình sự, ngoài hình phạt chính, bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 100 triệu đồng. Xét thấy gia đình bị cáo thuộc diện hộ nghèo, kinh tế rất khó khăn; vì vậy Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[3] Đối với ông Nguyễn Văn L là chủ rừng, mặc dù biết rõ T tiến hành chặt phá rừng để trồng cây Keo nhưng ông Luận không ngăn cản, việc ông L bỏ mặc cho T chặt phá rừng mà không có ý kiến ngăn cản gì xuất phát từ điều kiện kinh tế gia đình quá nghèo khó, bản thân ông L trình độ văn hóa thấp sinh sống ở vùng cao nên nhận thức còn hạn chế. Đối với các đối tượng Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị Th, Đặng Tăng P là những người tham gia chặt phá rừng cùng với bị cáo Nguyễn Văn T, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa đã làm rõ T chủ động nhờ những đối tượng trên đi chặt, phát những cây nhỏ, dây leo, bụi rậm, còn những cây gỗ to đều do T một mình dùng cưa máy cắt hạ; do hiểu biết pháp luật hạn chế nên khi được T đề đạt thì các đối tượng đồng ý đi làm cho T ngay. Cơ quan điều tra không xử lý hình sự, giao cho chính quyền địa phương xử lý hành chính bằng biện pháp triệu tập các đối tượng nêu trên để tuyên truyền, giáo dục, nhắc nhở là có căn cứ.

[4] **Về vật chứng:** Quá trình điều tra thu giữ được 04 con dao quắm mà T, N, Th, P sử dụng để chặt, phá rừng; vì 04 con dao quắm là công cụ liên quan đến tội phạm nhưng không có giá trị nên cần tịch thu để tiêu hủy. Thu giữ của ông Nguyễn Văn T 01 cưa máy nhãn hiệu Husqvama 353 màu đỏ cam; tại phiên tòa đã làm rõ chiếc cưa máy nêu trên không liên quan đến tội phạm nên cần trả lại cho ông T.

Đối với số gỗ, củi bị chặt phá vẫn để tại hiện trường, đại diện Ủy ban nhân dân huyện S xác định số gỗ đó chủ yếu là gỗ tạp, gỗ non có giá trị kinh tế không

cao, việc tổ chức thu hồi chi phí lớn nên không tổ chức thu hồi mà bỏ lại tại hiện trường; vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Ông Nguyễn Văn L là chủ rừng, việc Nguyễn Văn T phá rừng tự nhiên với mục đích để trồng cây Keo nhằm phát triển kinh tế gia đình thì ông L có biết nhưng không ngăn cản, do T ở cùng hộ gia đình với ông L nên ông L không yêu cầu T phải bồi thường hoặc thực hiện nghĩa vụ gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Hành vi hủy hoại rừng của bị cáo chủ yếu gây thiệt hại cho xã hội về môi trường sinh thái, nhưng không có cơ sở xác định mức thiệt hại; đối với thiệt hại về cây rừng đại diện nguyên đơn dân sự không yêu cầu bị cáo phải bồi thường; do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Đại diện nguyên đơn dân sự yêu cầu bị cáo phải trồng bổ sung loài cây bản địa (cây mục đích) trải đều trên diện tích rừng bị chặt phá theo tỷ lệ, mật độ được quy định tại Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, 01 ha phải trồng bổ sung 505 cây, diện tích bị chặt phá 17.679 m² phải trồng là 893 cây. Theo quy định tại Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang thì cây Keo không phải là cây bản địa (cây mục đích). Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn dân sự, buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải trồng bổ sung 893 cây bản địa để sửa chữa khôi phục rừng là đúng quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu T không chấp hành việc trồng bổ sung cây bản địa thì nguyên đơn dân sự sẽ có biện pháp khác xử lý, giải quyết, không đề nghị Hội đồng xét xử phải tính toán, quyết định về số tiền đầu tư trồng bổ sung cây bản địa; vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, nhưng bị cáo là thành viên hộ nghèo, theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị cáo được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1 – Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Hủy hoại rừng”;

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 03 (Ba) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày tạm giam (ngày 09/01/2019).

2 – Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

2.1 – Tịch thu của Nguyễn Văn T 01 con dao quắm, Nguyễn Văn N 01 con dao quắm, Nguyễn Thị Th 01 con dao quắm, Đặng Tăng P 01 con dao quắm đều có đặc điểm như biên bản thu giữ và biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/02/2019 giữa Cơ quan điều tra và cơ quan Thi hành án dân sự để tiêu hủy.

2.2 – Trả lại ông Nguyễn Văn T 01 cưa máy nhãn hiệu Husqvama 353 màu đỏ cam có đặc điểm như biên bản thu giữ và biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/02/2019 giữa Cơ quan điều tra và cơ quan Thi hành án dân sự.

Những vật chứng nêu trên lưu giữ tại kho vật chứng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

3 – Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự:

Buộc Nguyễn Văn T phải trồng bổ sung 893 cây bản địa (cây mục đích) trải đều trên toàn bộ diện tích đất 17.679 m² mà Tập đã chặt phá rừng tại lô 9, khoảnh 44 ở thôn B, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

4 – Áp dụng điểm đ, khoản 1, Điều 12; khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Nguyễn Văn T.

Bị cáo có mặt, nguyên đơn dân sự có mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt đều có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Bị cáo
- Dương sự
- VKSND huyện SĐ
- VKSND tỉnh BG
- TAND tỉnh BG
- Công an huyện SĐ
- Chi cục THADS huyện SĐ
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Văn Thái